TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST
Ngày: 06/3/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hổ

Bà Dương Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia:*** Ông Lại Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Mai Phước H**, sinh năm 1974;

Cư trú: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1990; Cư trú: 201 ấp Phú Xuân, xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2022.

Bị đơn:

- Bà **Trần Thị Tuyết B**, sinh năm 1990;

Cư trú: số A khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông **Ngô Văn C**, sinh năm 1988;

Cư trú: ấp S, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Ngô Văn C ủy quyền cho bà Trần Thị Tuyết B tham gia tố tụng theo văn

bản ủy quyền ngày 10/01/2023).

(Ông L có mặt; bà B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2022 cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn ông Mai Phước H cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc L trình bày*:**

Vào ngày 15/7/2022, ông Mai Phước H cho bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C vay số tiền 150 triệu đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/8/2022, mục đích vay để bổ sung vốn làm ăn phục vụ kinh tế gia đình. Khi vay, các bên có làm hợp đồng vay tiền lập ngày 15/7/2022 và được công chứng tại Văn phòng công chứng H. Khi đến hạn, bà B và ông C không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mặc dù ông H đã nhiều lần nhắc nhở. Xét thấy, bà B và ông C không thực hiện nghĩa trả tiền cho ông H, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Do đó, nay ông H có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà B và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 150 triệu đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Trần Thị Tuyết B cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Ngô Văn C trình bày:

Bà chỉ có mối quan hệ quen biết với ông Mai Phước H, còn ông Ngô Văn C là bạn của bà. Vào ngày 15/7/2022, bà và ông C có ký hợp đồng vay tiền với ông H, số tiền vay 150 triệu đồng, theo hợp đồng ghi lãi suất thỏa thuận nhưng thực tế các bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, mục đích bà vay tiền để lo cho mẹ bà. Sau khi ký hợp đồng, bà và ông C đã nhận tiền vay của ông H nhưng bà và ông C chỉ nhận số tiền 120 triệu đồng, số tiền còn lại 30 triệu đồng ông H không đưa mà nói trừ vào tiền lãi tháng đầu. Việc giao nhận tiền giữa đôi bên không có làm biên nhận. Ông H nói 02 người ký thì mới cho vay nên bà có nhờ ông C ký vào hợp đồng vay chứ ông C không phải là chồng của bà. Tính đến nay, bà và ông C đã đóng cho ông H được 05 tháng tiền lãi với tổng số tiền lãi là 145 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 15/7/2022, ông H đã nhận 30 triệu đồng.

- Ngày 15/8/2022, lẽ ra bà đóng lãi 30 triệu đồng nhưng do kẹt tiền, bà có nhờ người chị chuyển khoản dùm, cụ thể người chuyển là bà Phan Thị Ngọc X, sinh năm

1990, địa chỉ cụ thể của bà X thì bà không rõ (bà X là chị em họ của bà), bà X chuyển tiền cho vô tài khoản của bà Nguyễn Thị Bé H (người quen của ông H), nội dung chuyển khoản "Trần Thị Tuyết B chuyển tiền lãi cậu 6 H"; Tiền chuyển khoản chia ra làm 02 lần, lần 1 là 15 triệu đồng và lần 2 là 10 triệu đồng. Tổng 02 lần chuyển tiền là 25 triệu đồng nhằm ngày 22 và 25 tháng 8/2022.

- Tháng 9/2022, tháng 10/2022, tháng 11/2022 bà đóng lãi đầy đủ cho ông H mỗi tháng 30 triệu đồng, bà đóng lãi bằng tiền mặt, khi đóng lãi các bên không có làm biên nhận.

Thời gian gần đây do ảnh hưởng dịch bệnh, bà không làm ăn được nên không có tiền đóng lãi cho ông H dẫn đến ông H khởi kiện bà ra Tòa án. Nay, bà chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền gốc 5 triệu đồng, bà đồng ý trả tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền 150 triệu đồng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Huỳnh Ngọc L trình bày: ông H yêu cầu bà B và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 150 triệu đồng, tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc 150 triệu đồng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (07 tháng) với số tiền lãi là 8.715.000 đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông H là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 15/7/2022. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Trần Thị Tuyết B vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B và ông C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 150 triệu đồng và tiền lãi theo quy định; Về án phí, bà B và ông C có nghĩa vụ chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2022, ông Mai Phước H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 150 triệu đồng và yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2022, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà B có nơi cư trú tại phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre, đồng thời việc ký kết hợp đồng và giao dịch giữa đôi bên xảy ra tại thành phố Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: bà B là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

[1.4] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: theo đơn khởi kiện ban đầu ngày 03/11/2022, ông H yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tuy tại phiên tòa ông Huỳnh Ngọc L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mai Phước H:

[2.1] Ông H trình bày có cho bà B và ông C vay số tiền là 150 triệu đồng, khi vay tiền các bên có làm hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2022 và hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng H. Bà B trình bày bà thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2022, tuy nhiên thực tế bà chỉ nhận số tiền gốc 120 triệu đồng và đã

đóng lãi 145 triệu đồng, do đó bà chỉ đồng ý trả cho ông H 05 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền 150 triệu đồng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử.

Hội đồng xét xử xét thấy: để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông H cung cấp cho Tòa án "Hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2022", hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng H. Tại các biên bản hòa giải, biên bản đối chất cũng như tại phiên tòa, bà Tuyết B đều thừa nhận chữ ký tại bên B - bên vay trong hợp đồng là chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C. Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*". Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*". Đối chiếu các căn cứ nêu trên, xét thấy hợp đồng vay mượn tiền ngày 15/7/2022 đáp ứng đủ yếu tố về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 gồm: yếu tố chủ thể, tính tự nguyện của các bên tham gia giao dịch, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của xã hội, do đó hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2022 phát sinh hiệu lực.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ ngày 09/01/2023 với nội dung yêu cầu bị đơn bà B và ông C cung cấp toàn bộ các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc vay tiền của đôi bên, cụ thể như: biên bản giao nhận số tiền vay; theo hợp đồng ghi các bên lãi suất tự thỏa thuận, như vậy các bên thỏa thuận lãi suất thế nào; biên bản giao nhận tiền lãi; chứng cứ chứng minh về việc các bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng và tổng số tiền lãi bà B đã đóng cho ông H là 145 triệu và cung cấp sao kê tài khoản vào ngày 22/8/2022 và ngày 25/8/ (BL72). Tuy nhiên, tại biên bản đối chất ngày 31/01/2023, bà Tuyết B trình bày không thể cung cấp chứng cứ nêu trên cho Tòa án, đồng thời tại phiên tòa bà B vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã ấn định thời hạn cho bà B và ông C cung cấp chứng cứ chứng minh, đến nay bà B và ông C không cung cấp thì xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình và phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo quy định tại các điều 6, 91, 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 6 hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2022, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, xét thấy ông H yêu cầu bà B và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 150 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 150 triệu đồng, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền 150 triệu đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (07 tháng), xét thấy yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn phù hợp với với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: 150 triệu đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng = 8.715.000 đồng. Như vậy, ông H yêu cầu bà B và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền lãi 8.715.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông C và bà B có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (150.000.000 đồng + 8.715.000 đồng) x 5% = 7.936.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 166, Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Phước H đối với bị đơn bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể như sau:

Buộc bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Mai Phước H tổng số tiền 158.715.000 (một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi 8.715.000 (tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 7.936.000 (bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Ông Mai Phước H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.919.000 (ba triệu chín trăm mười chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010036 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Mai Phước H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bà Trần Thị Tuyết B và ông Ngô Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)
Huỳnh Thị Thanh Như